

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày

tháng 9 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 25/7/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư HACON; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 04/8/2025; Văn bản số 250812/CV-HC ngày 12/8/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư HACON (gửi Sở Xây dựng ngày 15/8/2025) về việc thông báo hoàn thành việc khắc phục; Biên bản kiểm tra và hồ sơ khắc phục ngày 27/8/2025.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư HACON.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110679264, ngày 09/4/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Địa chỉ: Số 123 hẻm 173/68/147 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại/Fax: 0967.937.683

Email: hacon.vn.@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định chuyên ngành I.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Khu đấu giá quyền sử dụng đất Thờn Bon, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Phòng thí nghiệm đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo các chỉ tiêu nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.009

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư HACON;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KT XD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(H.N.Duy-02b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Phòng thí nghiệm kiểm định chuyên ngành I, mã số LAS-XD HAN.009 thuộc Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư HACON)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CLANKE	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng – Phương pháp sàng	TCVN 13605:2023; ASTM C188, C184, C204; AASHTO T133, T153, T192.
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109, C348, C349; AASHTO T106.
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C191, C187; AASHTO T131, T129
4	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:2012
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU	
5	Xác định thành phần hạt và modun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85
7	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hở	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255
9	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét và hàm lượng sét cục	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142, C117; AASHTO T11, T112
10	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
11	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938, C170
12	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96
13	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
14	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá, hạt nhẹ	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112
15	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821
16	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô mịn	TCVN 11807:2017; AASHTO T326
17	Xác định hệ số đương lượng cát	AASHTO T176-02;

		ASTM D2419
18	Xác định hàm lượng hạt mịn hơn 0.075mm	ASTM C117; AASHTO 11
III	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHẸ	
19	Thành phần cỡ hạt; Khối lượng thể tích; Độ bền trong xi lanh; Hàm lượng mất khi đun sôi; Độ hút nước	TCVN 6221:1997
VI	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
20	Xác định độ sụt.	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119
21	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 2022; ASTM C232;
22	Phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
23	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112: 2022; ASTM C642
24	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T24, T140; AS 1012.9
25	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 2022; ASTM C293, C78;
26	Xác định cường độ kéo khi bẻ/chẻ	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198;
27	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469
28	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020
29	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611
30	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064; AASHTO T309
V	THỬ NGHIỆM CÔNG, VẬT LIỆU BẢNG BÊ TÔNG VÀ ĐÁ	
31	Công hộp: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông	TCVN 9116:2012
32	Công tròn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông	TCVN 9113:2012
33	Gối công: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 10799:2015
34	Sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ bê tông	TCVN 10797:2015
VI	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
35	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1 :2022;
36	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
37	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
38	Vữa, keo dán gạch, chít mạch: Xác định thời gian	TCVN 7899-2:2008

	nở, cường độ chịu nén, độ hút nước	TCVN 7899-3:2008
VII	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
39	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
40	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
41	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
42	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
43	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích.	TCVN 6355-5:2009
VIII	THỬ NGHIỆM NGÓI ĐẤT SÉT NUNG	
44	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định tải trọng uốn gãy; Xác định khối lượng một mét vuông ngói ở dạng bão hòa nước; Xác định khối lượng một mét vuông ngói ở dạng bão hòa nước; Xác định độ thấm nước; Xác định độ hút nước và khối lượng một mét vuông ở trạng thái bão hòa nước.	TCVN 4313:2023
IX	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
45	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ rỗng; Xác định cường độ chịu nén; Xác định độ thấm nước; Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140-18a
X	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ - SẢN PHẨM BÊ TÔNG BỌT VÀ BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP	
46	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén và khối lượng thể tích khô; Xác định độ hút nước	TCVN 9029:2017; TCVN 9030:2017; ASTM C567-19; ASTM C1693-09
XI	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
47	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
XII	THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO	
48	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước bề mặt; Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
XIII	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
49	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan; Xác định độ mài mòn lớp mặt; Xác định độ hút nước; Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên;	TCVN 6065:1995
XIV	THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT GRANITO	
50	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan, Xác định lực va đập xung kích	TCVN 6074:1995
XV	THỬ NGHIỆM GẠCH GỐM ỐP LÁT	
51	Kiểm tra kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
52	Xác định độ hút nước, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích.	TCVN 6415-3:2016
53	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
54	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016

XVI	THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP, LÁT TỰ NHIÊN	
55	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:2016
XVII	THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP, LÁT NHÂN TẠO	
56	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước; Xác định độ bền uốn	TCVN 8057:2009
XVIII	THỬ NGHIỆM ĐẤT, VẬT LIỆU ĐẮP	
57	Xác định khối lượng riêng của đất	TCVN 4195:2012
58	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012; ASTM D2216, D4959, D4643; AASHTO T265
59	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy của đất	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90
60	Xác định thành phần hạt của đất	TCVN 4198:2014; ASTM D1140, D422
61	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236
62	Xác định tính nén lún của đất	TCVN 4200:2012; ASTM D2435; AASHTO T216
63	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12; ASTM D1557, D698; AASHTO T180, T99
64	Xác định khối lượng thể tích của đất	TCVN 4202:2012; ASTM D7263
65	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
66	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193
67	Xác định các đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
68	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
69	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
70	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; AASHTO T215
71	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
72	Xác định cường độ kéo khi ép trẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
73	Xác định hàm lượng hữu cơ có trong đất bằng phương pháp đốt.	ASTM D2974; AASHTO T267
XIX	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
74	Xác định cường độ nén bê tông sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; ASTM C805M

75	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
76	Kiểm tra đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13537:2022; TCVN 13536:2022
77	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong kết cấu bê tông cốt thép bằng phương pháp điện từ	TCVN 9356:2012
78	Xác định độ chặt, độ ẩm và khối lượng thể tích của kết cấu nền đắp tại hiện trường bằng phương pháp dao đai.	TCVN 12791:2020; AASHTO T204
79	Xác định độ chặt, độ ẩm và khối lượng thể tích của kết cấu nền đắp tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346-06; AASHTO T191
80	Đất xây dựng công trình thủy lợi – PP xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
81	Đất xây dựng công trình thủy lợi – PP xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
82	Đất xây dựng công trình thủy lợi – PP xác định độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 8730:2012
83	Xác định độ bằng phẳng bề mặt các lớp kết cấu đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
84	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1195; AASHTO T221
85	Xác định mô đun biến dạng của đất tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395
86	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4685, D4695; AASHTO T256
87	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát.	TCVN 8866:2011; ASTM E965
88	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143, D3689
XX	THỬ NGHIỆM KIM LOẠI, LIÊN KẾT HÀN	
89	Thử kéo, giãn dài	TCVN 197:2014; TCVN 1824:1993; ASTM A370, B557; AASHTO T68
90	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370
91	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010; EN 1284: Part 1
92	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
93	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
94	Cốt thép – Phương pháp thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
95	Thử kéo bu lông – đai ốc, ốc vít	TCVN 1916:1995; ASTM A370; ASTM F606; ASTM E488

96	Thử nghiệm kéo mỗi nối bằng ống ren	TCVN 13711:2023
XXI	THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, DÂY CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU	
97	Xác định kích thước, đường kính vỏ ngoài, đường kính sợi, chiều dày lớp cách điện, chiều dày lớp vỏ bọc, độ bền kéo và độ dẫn dài khi đứt	TCVN 6614:2008; TCVN 5935:2013
98	Xác định tính chất ống, màng luồn dây và phụ kiện: Kích thước, thử nén, thử uốn, thử ép theo chiều dọc, thử kéo, độ bền mối nối	TCVN 7417:2010
XXII	THỬ NGHIỆM BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
99	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
100	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
101	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa đường lông	TCVN 8818-2:2011; AASHTO T79; ASTM D3143
102	Xác định hàm lượng nước của nhựa đường lông	TCVN 8818-3:2011; ASTM D95; AASHTO T55
103	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
104	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5 AASHTO T49;
105	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D113 AASHTO T51
106	Xác định điểm hoá mềm (Dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36 AASHTO T53
XXIII	THỬ NGHIỆM NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG	
107	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011; AASHTO T59, T72, D88
108	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm bằng phương pháp sàng)	TCVN 8817-4:2011
109	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
110	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
111	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
XXIV	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG	
112	Xác định thành phần hạt; Xác định độ ẩm, hệ số thích nước; Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy; chỉ số dẻo	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37 TCVN 4197:2012
XXV	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
113	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164
114	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 ASTM D1559

		ASTM D6927 AASHTO T245
115	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
116	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726
117	Xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390; AASHTO T305
118	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
119	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230; TCVN 13567:2022
120	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203; AASHTO T269
121	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203; AASHTO T269
122	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
123	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011
124	Hệ số thấm nước trong phòng	TCVN 11634-1:2017
125	Xác định độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
XXVI	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, HDPE, PPR, PE, UPVC VÀ PHỤ KIỆN ỐNG	
126	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6145:2007
127	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
128	Độ bền nhiệt	TCVN 2229:2013; TCVN 7690:2005; ASTM D5730; ISO 188-2011
129	Xác định độ bền kéo đứt, giãn dài	TCVN 7434:2004
130	Độ biến dạng khi nén, độ bền nén bên ngoài của ống nhựa	TCVN 7997:2004; TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; ASTM D621-64:1994; ASTM D695-15; ASTM D2241-20; ISO 844-2014
XXVII	THỬ NGHIỆM SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG – VẬT LIỆU KẼ ĐƯỜNG PHẢN QUANG NHIỆT ĐỎ	
131	Xác định hạt thủy tinh; Xác định khối lượng riêng, độ bền nhiệt	TCVN 8791:2011 ASTM D4541 ASTM D1394 ASTM D6628-03
XXVIII	THỬ NGHIỆM SƠN TƯỜNG, SƠN BẢO VỆ KẾT CẤU THÉP, SƠN EPOXY VÀ VECNI	
132	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020
133	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2024
134	Xác định ảnh hưởng của nhiệt	TCVN 9762:2013;

		ISO 3248:1998
135	Phương pháp thí nghiệm sơn tường dạng nhũ tương: Trạng thái sơn trong thùng chứa, Đặc tính thi công, Ngoại quan màng sơn	TCVN 8652:2020
136	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn nhũ tương	TCVN 9405:2012
XXIX	THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG	
137	Chiều dày dung sai, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
138	Xác định độ bền nhiệt, độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018
XXX	THỬ NGHIỆM CỬA	
139	Xác định khuyết tật và ngoại quan	TCVN 7452:2004; TCVN 9366:2012
XXXI	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HOẠT TÍNH TRO BAY CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
140	Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8825:2011
	Xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
XXXII	THỬ NGHIỆM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG, BỘT BÀ, TẮM XI MĂNG SỢI	
141	Tắm thạch cao: Xác định kích thước, độ chịu uốn, độ hút nước	TCVN 8257: 2023
142	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo, độ dày lớp phủ	TCVN 12694: 2020
143	Tắm sóng Amiăng xi măng: Xác định kích thước hình học, tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích. Thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2020
144	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết.	TCVN 7239:2014
XXXIII	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM - BĂNG CẢN NƯỚC	
145	Xác định sai lệch so với kích thước danh nghĩa	TCVN 11904:2017
146	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
147	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020
148	Xác định thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	Phụ lục A TCVN 9407:2014
XXXIV	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	
149	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009
150	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
151	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011
152	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011
153	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010
XXXV	HẠT VẬT LIỆU LIÊN KẾT BĂNG CHẤT KẾT DÍNH	
154	Đất gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ: Độ bền nén, độ bền ép chế	TCVN 10379:2014
XXXVI	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	
155	Xác định chiều dày, độ bền mối dán	TCVN 9409-1:2014
156	Xác định độ bền mối nối	TCVN 9409-2:2014
157	Silicon xâm khe cho kết cấu xây dựng: Xác định độ chảy, đùn chảy lão hóa nhiệt, thời gian không dính bề mặt	TCVN 8267:2009

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.